

**Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch
vụ tổng hợp Bình Phước**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1
2. Báo cáo của Ban Điều hành	2
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
4. Bảng cân đối kế toán	5 - 6
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26



THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3800100513, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 12 năm 2008. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28 tháng 8 năm 2019.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Hoạt động xổ số;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : Số 725 Quốc lộ 14, khu phố Thanh Bình, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Điện thoại : 0271.3.870296
Fax : 0271.3.870318
Mã số thuế : 3800100513

Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ là Chi nhánh khách sạn Bom Bo - Công ty TNHH một thành viên Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước thành lập ngày 27 tháng 6 năm 2013, mã số đơn vị trực thuộc 3800100513-001, địa chỉ tại Quốc lộ 14, khu phố Thanh Bình, phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

KIỂM SOÁT VIÊN

Kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Thanh Hương.

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đăng Khoa	Giám đốc	
Ông Trần Huy Hải	Phó Giám đốc	miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 11 năm 2020
Ông Trần Văn Sang	Phó Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 12 năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Cử	Kế toán trưởng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đăng Khoa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành



Nguyễn Đăng Khoa

Giám đốc

Thành phố Đồng Xoài, ngày 19 tháng 02 năm 2021

Số: 042/2020/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Điều hành

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 19 tháng 02 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Đỗ Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2662-2018-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 17 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Hữu Thắng - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2818-2020-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		565.137.064.397	619.596.390.908
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	366.036.087.471	452.198.427.536
1 Tiền	111		211.048.403.334	190.397.520.646
2 Các khoản tương đương tiền	112		154.987.684.137	261.800.906.890
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	77.350.955.593	63.154.627.393
1 Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	490.000.000	490.000.000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	76.860.955.593	62.664.627.393
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.697.431.510	93.039.600.982
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	109.083.194.454	91.793.978.187
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.459.820.858	1.101.139.658
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.154.266.198	144.483.137
4 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		150.000	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	3.535.725.516	2.256.148.072
1 Hàng tồn kho	141		3.535.725.516	2.256.148.072
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.516.864.307	8.947.586.925
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	6.510.499.513	8.932.820.142
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	6.364.794	14.766.783
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.378.380.616	110.177.853.995
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.000.000	22.000.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	8	22.000.000	22.000.000
II. Tài sản cố định	220		97.011.550.147	96.133.085.400
1 Tài sản cố định hữu hình	221	10	82.352.212.647	81.316.337.095
- Nguyên giá	222		134.880.298.651	130.291.087.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.528.086.004)	(48.974.750.187)
2 Tài sản cố định vô hình	227	11	14.659.337.500	14.816.748.305
- Nguyên giá	228		15.630.750.000	15.643.754.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(971.412.500)	(827.006.240)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		198.020.545	95.011.454
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	198.020.545	95.011.454
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.500.000.000	12.500.000.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	12.500.000.000	12.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.646.809.924	1.427.757.141
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.646.809.924	1.427.757.141
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		676.515.445.013	729.774.244.903

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước

Bảng Cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		432.015.445.013	485.274.244.903
I. Nợ ngắn hạn	310		359.178.890.113	434.437.690.003
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.476.264.664	3.546.563.066
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	11.650.000	15.218.182
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	282.422.991.754	362.014.345.115
4 Phải trả người lao động	314		9.934.006.836	7.987.459.049
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	86.794.520	229.041.096
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	19	340.809.124	2.691.319.756
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	50.000.000.000	50.000.000.000
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	14.906.373.215	7.953.743.739
II. Nợ dài hạn	330		72.836.554.900	50.836.554.900
1 Dự phòng rủi ro trả thưởng	342	22	72.836.554.900	50.836.554.900
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		244.500.000.000	244.500.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	244.500.000.000	244.500.000.000
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	23.2	244.500.000.000	244.500.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		676.515.445.013	729.774.244.903

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	03	34.1	179.432.525.106	164.560.134.436
2 Nợ khó đòi đã xử lý	04	34.2	1.752.216.046	1.752.216.046
3 Doanh số phát hành xổ số kiến thiết	06	34.3	98.025.000.000	79.196.000.000



Nguyễn Xuân Cử

Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Khoa

Giám đốc

Thành phố Đồng Xoài, ngày 19 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu	01	24	2.237.315.086.177	2.128.901.904.284
- Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		2.224.773.990.896	2.114.337.438.091
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.2		12.541.095.281	14.564.466.193
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	290.080.166.796	275.711.800.719
- Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		290.080.166.796	275.696.920.553
- Giảm trừ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	02.2		-	14.880.166
3 Doanh thu thuần	10	24	1.947.234.919.381	1.853.190.103.565
- Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		1.934.693.824.100	1.838.640.517.538
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.2		12.541.095.281	14.549.586.027
4 Chi phí kinh doanh	11	25	1.588.051.230.083	1.413.422.826.334
- Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		1.578.078.192.069	1.399.389.799.663
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11.2		9.973.038.014	14.033.026.671
5 Lợi nhuận gộp	20		359.183.689.298	439.767.277.231
- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	12.1		356.615.632.031	439.250.717.875
- Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.2		2.568.057.267	516.559.356
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	13.330.566.201	12.942.887.534
7 Chi phí tài chính	22	27	3.794.849.315	4.634.829.884
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.794.849.315	4.797.808.219
8 Chi phí bán hàng	25		-	676.000
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	126.063.227.400	117.911.108.409
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		242.656.178.784	330.163.550.472
11 Thu nhập khác	31	29	264.979.470	427.627.591
12 Chi phí khác	32	29	793.790.406	552.366.576
13 Lợi nhuận khác	40	29	(528.810.936)	(124.738.985)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		242.127.367.848	330.038.811.487
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30.1	49.769.342.087	65.266.039.006
16 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		192.358.025.761	264.772.772.481



Nguyễn Xuân Cử
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Khoa
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.075.682.948.815	1.997.044.372.532
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(108.585.288.528)	(102.088.831.576)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(34.506.630.629)	(28.090.810.773)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		(3.937.095.891)	(4.621.808.219)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(62.740.380.905)	(5.056.632.090)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	31	100.940.856.446	78.907.023.981
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	32	(1.788.741.119.302)	(1.625.034.691.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		178.113.290.006	311.058.622.495
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.418.072.860)	-
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.550.000.000)	(20.900.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	25.080.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.000.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.682.290.907	10.387.043.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.285.781.953)	15.567.043.794
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33	20	100.000.000.000	120.000.000.000
4 Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(100.000.000.000)	(120.000.000.000)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17	(258.989.848.118)	(122.179.924.129)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(258.989.848.118)	(122.179.924.129)

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(86.162.340.065)	204.445.742.160
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	452.198.427.536	247.752.685.376
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	366.036.087.471	452.198.427.536

Nguyễn Xuân Cử

Kế toán trưởng

Thành phố Đồng Xoài, ngày 19 tháng 02 năm 2021



Nguyễn Đăng Khoa

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3800100513, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 12 năm 2008. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28 tháng 8 năm 2019.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Hoạt động xổ số;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 725 Quốc lộ 14, khu phố Thanh Bình, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ là Chi nhánh khách sạn Bom Bo - Công ty TNHH một thành viên Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước thành lập ngày 27 tháng 6 năm 2013, mã số đơn vị trực thuộc 3800100513-001, địa chỉ tại Quốc lộ 14, khu phố Thanh Bình, phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của Quyền sử dụng đất được xác định là không có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị quản lý	04 - 08 năm
Tài sản khác	08 - 25 năm
Phần mềm máy tính	08 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng, văn phòng của Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12. Dự phòng rủi ro trả thưởng

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng chỉ áp dụng đối với các loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh áp dụng theo phương thức trả thưởng cố định theo quy định của pháp luật với điều kiện tại thời điểm trích lập công ty không bị lỗ.

Công ty được phép trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của Bộ Tài chính, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được sử dụng để bù đắp chi phí trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh.

3.13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi bù đắp khoản lỗ của các năm trước được phân phối như sau:

➤ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi bao gồm quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong doanh nghiệp và quỹ thưởng viên chức quản lý, mức trích căn cứ vào kết quả xếp loại doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015.

➤ Lợi nhuận còn lại

Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi được nộp về ngân sách nhà nước.

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu kinh doanh xổ số

Doanh thu hoạt động xổ số được ghi nhận khi Biên bản phát hành và thu hủy vé số được lập của Hội đồng Giám sát Xổ số Kiến thiết. Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với Doanh thu. Riêng chi phí trả thưởng được xác định theo thực tế phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt		23.177.904.935	41.490.585.894
Tiền gửi ngân hàng		187.870.498.399	148.906.934.752
Các khoản tương đương tiền (*)		154.987.684.137	261.800.906.890
TỔNG CỘNG		366.036.087.471	452.198.427.536

- (*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất bình quân khoảng từ 3% đến 3,95% một năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Trái phiếu (*)	490.000.000	490.000.000	490.000.000	490.000.000
TỔNG CỘNG	490.000.000	490.000.000	490.000.000	490.000.000

- (*) Trái phiếu ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Công ty nắm giữ 49 trái phiếu với mệnh giá là 10.000.000 VND/Trái phiếu.

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	76.860.955.593	76.860.955.593	62.664.627.393	62.664.627.393
TỔNG CỘNG	76.860.955.593	76.860.955.593	62.664.627.393	62.664.627.393

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn từ 6 tháng trở lên và không quá một năm, hưởng lãi suất từ 4,9% đến 7,8% một năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tiền bán vé truyền thống	106.808.956.783	89.896.661.893
Đại lý Mai Hữu Anh	10.958.602.623	8.568.174.168
Đại lý Nguyễn Kế Đáo	1.681.415.500	3.850.279.000
Đại lý Trần Văn Sang	3.559.931.605	3.540.348.090
Đại lý Nguyễn Đức Đây	3.964.215.258	3.451.612.695
Đại lý Nguyễn Khắc Duy	3.749.542.335	3.004.471.225
Đại lý Nguyễn Văn Triệu	3.255.463.634	2.446.273.634
Đại lý Nguyễn Phú Thu	3.262.230.036	2.175.045.210
Đại lý Hứa Kim Hùng	1.704.759.000	2.127.614.200
Đại lý Bùi Văn Nghĩa	2.276.317.690	2.098.288.005
Đại lý Nguyễn Thị Kim Loan	2.283.500.956	1.974.524.956
Đại lý Huỳnh Trần Nguyên Vũ	2.021.321.069	1.925.812.825
Đại lý Bùi Thị Xuân Kiều	2.204.457.575	1.847.229.775
Đại lý Hà Thị Thùy Trang	4.516.934.842	1.757.297.076
Đại lý Phan Văn Hai	1.968.797.834	1.753.550.334
Các đại lý khác	59.401.466.826	49.376.140.700
Thuế TNDN nộp thay Đại lý còn phải thu	1.238.635.671	1.104.260.294
Phải thu khách hàng khách sạn Bom Bo	1.035.602.000	793.056.000
TỔNG CỘNG	109.083.194.454	91.793.978.187

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Quảng cáo Song Hành	-	564.074.000
Cửa hàng Trái cây Đồng Xoài	-	309.250.000
Công ty TNHH MTV Nghiên cứu phát triển HQ	191.100.000	191.100.000
Công ty TNHH May thuê giày An Phước	396.796.400	-
Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Cẩm Xuyên	722.208.800	-
Các nhà cung cấp khác	149.715.658	36.715.658
TỔNG CỘNG	1.459.820.858	1.101.139.658

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	67.000.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	77.895.952	75.948.858
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.009.370.246	68.534.279
TỔNG CỘNG	1.154.266.198	144.483.137

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	22.000.000	22.000.000
TỔNG CỘNG	22.000.000	22.000.000

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	186.812.691	-	175.401.845	-
Công cụ, dụng cụ	155.376.941	-	34.649.668	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.166.800.000	-	2.002.100.000	-
Hàng hóa	26.735.884	-	43.996.559	-
TỔNG CỘNG	3.535.725.516	-	2.256.148.072	-

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	79.812.131.947	30.548.765.027	3.937.171.245	4.879.283.199	11.113.735.864	130.291.087.282
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản	-	4.589.211.369	-	-	-	4.589.211.369
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>79.812.131.947</u>	<u>35.137.976.396</u>	<u>3.937.171.245</u>	<u>4.879.283.199</u>	<u>11.113.735.864</u>	<u>134.880.298.651</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>512.097.724</i>	<i>25.107.517.756</i>	<i>442.101.836</i>	<i>547.497.709</i>	<i>-</i>	<i>26.609.215.025</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	11.544.273.425	27.141.374.781	2.653.460.047	3.475.409.266	4.160.232.668	48.974.750.187
Khấu hao trong năm	1.678.195.164	397.047.240	339.918.632	502.370.477	635.804.304	3.553.335.817
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>13.222.468.589</u>	<u>27.538.422.021</u>	<u>2.993.378.679</u>	<u>3.977.779.743</u>	<u>4.796.036.972</u>	<u>52.528.086.004</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>68.267.858.522</u>	<u>3.407.390.246</u>	<u>1.283.711.198</u>	<u>1.403.873.933</u>	<u>6.953.503.196</u>	<u>81.316.337.095</u>
Số cuối năm	<u>66.589.663.358</u>	<u>7.599.554.375</u>	<u>943.792.566</u>	<u>901.503.456</u>	<u>6.317.698.892</u>	<u>82.352.212.647</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	14.475.500.000	1.168.254.545	15.643.754.545
Giảm khác	-	(13.004.545)	(13.004.545)
Số cuối năm	14.475.500.000	1.155.250.000	15.630.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	827.006.240	827.006.240
Hao mòn trong năm	-	144.406.260	144.406.260
Số cuối năm	-	971.412.500	971.412.500
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	14.475.500.000	341.248.305	14.816.748.305
Số cuối năm	14.475.500.000	183.837.500	14.659.337.500

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	198.020.545	95.011.454

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cơ sở hạ tầng Bình Phước (*)	8,33%	12.500.000.000	8,33%	12.500.000.000
TỔNG CỘNG		12.500.000.000		12.500.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm giữ 12.500 cổ phiếu tại Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cơ sở hạ tầng Bình Phước, mệnh giá cổ phiếu là 1.000.000 VND/Cổ phiếu.

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ tổng hợp Bình Phước

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Xổ số		
Quà tặng khách hàng	3.187.250.000	5.082.430.833
Chi phí mua bảo hiểm	2.007.692.284	1.784.309.959
Chi phí trả trước khác	225.000.000	1.095.488.809
<i>Khách sạn</i>		
Chi phí mua bảo hiểm	727.300.741	682.735.088
Chi phí trả trước khác	363.256.488	287.855.453
TỔNG CỘNG	6.510.499.513	8.932.820.142

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Xổ số		
Thiết bị có giá trị nhỏ	111.185.699	155.454.727
Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.203.485.916	1.272.302.414
Chi phí trả trước khác	-	-
<i>Khách sạn</i>		
Chi phí cải tạo, sửa chữa	332.138.309	-
TỔNG CỘNG	1.646.809.924	1.427.757.141

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Xí nghiệp in Tài chính	693.000.000	693.000.000	1.526.360.000	1.526.360.000
Lê Minh Trang	-	-	543.000.000	543.000.000
Công ty TNHH May thuê giày An Phước	-	-	497.104.300	497.104.300
Công ty TNHH MTV Nhâm Hữu	247.828.250	247.828.250	457.938.250	457.938.250
Công ty TNHH Truyền thông & quà tặng Song Hành	-	-	132.000.000	132.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quốc tế Thăng Long	213.130.000	213.130.000	-	-
Phải trả đối tượng khác	322.306.414	322.306.414	390.160.516	390.160.516
TỔNG CỘNG	1.476.264.664	1.476.264.664	3.546.563.066	3.546.563.066

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả trước tiền đặt tiệc Khách sạn Bom Bo	11.650.000	15.218.182

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	17.258.670.884	218.812.307.271	(216.349.692.717)	19.721.285.438
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	23.652.437.666	290.080.166.796	(286.420.078.260)	27.312.526.202
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	61.740.380.905	49.769.342.087	(62.740.380.905)	48.769.342.087
Lợi nhuận sau thuế nộp Ngân sách Nhà nước	254.988.848.118	181.983.014.134	(258.989.848.118)	177.982.014.134
Thuế Thu nhập cá nhân	4.374.007.542	79.562.628.060	(75.298.811.709)	8.637.823.893
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	(14.766.783)	376.623.341	(368.221.352)	(6.364.794)
Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	676.966.939	(676.966.939)	-
TỔNG CỘNG	361.999.578.332	821.265.048.628	(900.848.000.000)	282.416.626.960
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	362.014.345.115			282.422.991.754
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14.766.783			6.364.794

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	86.794.520	229.041.096

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	100.000	-
Kinh phí công đoàn	97.591.976	97.591.976
Nhận ký quỹ, ký cược	50.000.000	50.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	193.117.148	2.543.727.780
TỔNG CỘNG	340.809.124	2.691.319.756

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bình Phước	50.000.000.000	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	50.000.000.000	50.000.000.000

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2020/853329/HĐTD ngày 09 tháng 10 năm 2020 với các điều khoản chính như sau:

Hạn mức tín dụng	70.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể
Thời hạn cấp hạn mức	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
Thời hạn vay	06 tháng kể từ ngày giải ngân
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Tài sản đảm bảo	Theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/853329/HĐTC ngày 11/05/2020

Tình hình tăng giảm khoản vay trong năm như sau:

	Số tiền (VND)
Số đầu năm	50.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	100.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	(100.000.000.000)
Số cuối năm	50.000.000.000
Số có khả năng trả nợ	50.000.000.000

21. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho người lao động và Ban quản lý, điều hành của Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	VND			
	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	Tổng cộng
Số đầu năm	4.781.006.514	2.813.112.225	359.625.000	7.953.743.739
Trích lập trong năm	3.002.343.488	7.005.468.139	367.200.000	10.375.011.627
Sử dụng trong năm	(4.718.464.167)	(2.622.141.600)	(323.662.500)	(7.664.268.267)
Kết chuyển từ quỹ tiền lương	4.241.886.116	-	-	4.241.886.116
Số cuối năm	7.306.771.951	7.196.438.764	403.162.500	14.906.373.215

22. DỰ PHÒNG RỦI RO TRẢ THUỜNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	50.836.554.900	50.836.554.900
Trích dự phòng trong năm	22.000.000.000	-
Số cuối năm	72.836.554.900	50.836.554.900

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND		
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước			
Số đầu năm	244.500.000.000	132.037.095.335	376.537.095.335
Lợi nhuận thuần trong năm	-	264.772.772.481	264.772.772.481
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	(14.790.314.021)	(14.790.314.021)
Nộp ngân sách nhà nước	-	(382.019.553.795)	(382.019.553.795)
Số cuối năm	244.500.000.000	-	244.500.000.000
Năm nay			
Số đầu năm	244.500.000.000	-	244.500.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	192.358.025.761	192.358.025.761
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	(10.375.011.627)	(10.375.011.627)
Nộp ngân sách nhà nước	-	(181.983.014.134)	(181.983.014.134)
Số cuối năm	244.500.000.000	-	244.500.000.000

23.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Chủ sở hữu đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28 tháng 8 năm 2019 với số tiền là 244.500.000.000 VND.

23.3. Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015. Công ty tạm phân phối lợi nhuận dựa trên xếp loại doanh nghiệp loại A, Công ty sẽ điều chỉnh mức phân phối lợi nhuận khi có quyết định xếp loại doanh nghiệp chính thức. Lợi nhuận trong năm được tạm phân phối như sau:

	Số tiền (VND)
Lợi nhuận năm nay	192.358.025.761
Phân phối lợi nhuận năm nay	
Trích quỹ khen thưởng	(3.002.343.488)
Trích quỹ phúc lợi	(7.005.468.139)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	(367.200.000)
Lợi nhuận còn lại nộp Ngân sách Nhà nước	(181.983.014.134)

24. DOANH THU

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.237.315.086.177	2.128.901.904.284
Trong đó		
<i>Doanh thu kinh doanh xổ số</i>	2.224.773.990.896	2.114.337.438.091
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	12.541.095.281	14.564.466.193
Các khoản giảm trừ doanh thu	(290.080.166.796)	(275.711.800.719)
Thuế Tiêu thụ đặt biệt kinh doanh xổ số	(290.080.166.796)	(275.696.920.553)
Chiết khấu thương mại	-	(14.880.166)
DOANH THU THUẦN	1.947.234.919.381	1.853.190.103.565
Trong đó:		
<i>Doanh thu thuần kinh doanh xổ số</i>	1.934.693.824.100	1.838.640.517.538
<i>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	12.541.095.281	14.549.586.027

25. CHI PHÍ KINH DOANH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí trả thưởng	1.152.054.696.000	1.021.527.490.000
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	426.023.496.069	377.862.309.663
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	9.973.038.014	14.033.026.671
TỔNG CỘNG	1.588.051.230.083	1.413.422.826.334

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.748.566.201	8.777.887.534
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.582.000.000	4.165.000.000
TỔNG CỘNG	13.330.566.201	12.942.887.534

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	3.794.849.315	4.797.808.219
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	(162.978.335)
TỔNG CỘNG	3.794.849.315	4.634.829.884

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	68.892.215.456	62.985.251.604
Chi phí vật liệu quản lý	1.281.541.618	2.363.439.865
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.369.904.577	5.331.323.422
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.444.322.353	1.507.110.441
Thuế, phí và lệ phí	452.028.343	392.728.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.635.536.046	7.871.993.106
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	39.987.679.007	37.459.261.859
TỔNG CỘNG	126.063.227.400	117.911.108.409

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Phí dịch vụ SMS	109.090.910	236.363.636
Các khoản khác	155.888.560	191.263.955
	264.979.470	427.627.591
Chi phí khác		
Phạt chậm nộp tiền thuế	(640.653.733)	(415.948.393)
Các khoản khác	(153.136.673)	(136.418.183)
	(793.790.406)	(552.366.576)
LỖ KHÁC THUẦN	(528.810.936)	(124.738.985)

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	242.127.367.848	330.038.811.487
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	9.654.861.096	440.648.393
Thu nhập không chịu thuế	(4.582.000.000)	(4.165.000.000)
Thu nhập chưa tính thuế	(77.895.952)	(75.948.858)
Thu nhập năm trước chưa tính thuế	75.948.858	91.684.008
Thu nhập tính thuế	247.198.281.850	326.330.195.030
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất	49.439.656.370	65.266.039.006
Điều chỉnh thuế TNDN của những năm trước	329.685.717	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	49.769.342.087	65.266.039.006

30.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

31. TIỀN THU KHÁC TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thuế Thu nhập cá nhân	58.242.108.861	64.311.830.255
Các khoản thu khác	42.698.747.585	14.595.193.726
TỔNG CỘNG	100.940.856.446	78.907.023.981

32. TIỀN CHI KHÁC CHO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi trả thưởng xổ số	1.155.180.696.000	1.018.748.429.475
Chi nộp thuế Giá trị gia tăng	216.349.692.717	205.584.338.759
Chi nộp thuế Tiêu thụ đặc biệt	286.420.078.260	272.124.105.022
Chi nộp thuế TNCN	75.298.811.709	64.311.830.255
Các khoản chi khác	55.491.840.616	64.265.987.849
TỔNG CỘNG	1.788.741.119.302	1.625.034.691.360

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Ban quản lý, điều hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	2.771.662.500	2.485.350.000

34. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

34.1. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp

Giá trị tài sản, giấy tờ có giá Công ty nhận thế chấp của các đại lý vé số để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại điều 13, Nghị định 30/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 3 năm 2007.

34.2. Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ phải thu Công ty đã xóa sổ do xác định không có khả năng thu hồi.

34.3. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết

Giá trị vé xổ số Công ty đã phát hành cho các đại lý nhưng chưa quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyễn Xuân Cử
Kế toán trưởng

Thành phố Đồng Xoài, ngày 19 tháng 02 năm 2021



Nguyễn Đăng Khoa
Giám đốc